

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét:	05-30
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cam	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên	
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2014
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2014
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2014
Ông Lê Văn Cam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/04/2014
Ông Lê Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2014
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Huy	Trưởng ban	
Ông Vương Thanh Đường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2014
Ông Hồ Duy Khải	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA)

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		392.412.004.859	430.944.887.058
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.108.590.282	56.376.028.309
111	1. Tiền		6.108.590.282	56.376.028.309
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		215.744.327.049	119.004.126.627
131	1. Phải thu của khách hàng		214.319.663.234	116.840.935.637
132	2. Trả trước cho người bán		1.064.212.000	1.776.803.773
135	5. Các khoản phải thu khác	4	482.951.815	508.887.217
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(122.500.000)	(122.500.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5	147.187.365.252	230.883.272.616
141	1. Hàng tồn kho		147.187.365.252	230.883.272.616
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.371.722.276	24.681.459.506
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.665.960.492	2.308.546.489
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1.042.375.950
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	960.722.800	1.211.677.424
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	19.745.038.984	20.118.859.643
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		108.284.732.629	109.363.655.960
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		105.188.962.810	104.841.166.812
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	102.992.890.441	102.932.546.603
222	- Nguyên giá		358.759.442.901	350.447.726.713
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(255.766.552.460)	(247.515.180.110)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.196.072.369	1.908.620.209
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.095.769.819	4.522.489.148
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.095.769.819	4.522.489.148
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>500.696.737.488</u>	<u>540.308.543.018</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		313.532.027.374	353.929.554.118
310	I. Nợ ngắn hạn		310.807.202.374	353.929.554.118
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	259.135.770.849	298.706.476.891
312	2. Phải trả người bán		34.300.339.618	38.469.297.072
313	3. Người mua trả tiền trước		103.461.128	692.080.380
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.834.861.551	11.910.072
315	5. Phải trả người lao động		11.807.868.064	9.462.314.366
316	6. Chi phí phải trả	13	1.614.473.924	2.160.144.290
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	1.975.189.699	4.424.137.006
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		35.237.541	3.194.041
330	II. Nợ dài hạn		2.724.825.000	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	2.724.825.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		187.164.710.114	186.378.988.900
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	187.164.710.114	186.378.988.900
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.890.167.000	9.890.167.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.786.313.000	3.774.326.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.173.288.734	399.554.520
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		500.696.737.488	540.308.543.018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		84.765.295.440	4.988.435.960
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		498,57	5.223,06

Người lập



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	959.174.869.558	949.317.738.510
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		959.174.869.558	949.317.738.510
11	4. Giá vốn hàng bán	18	930.387.016.074	916.968.597.779
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.787.853.484	32.349.140.731
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.180.733.074	2.263.098.919
22	7. Chi phí tài chính	20	9.872.194.350	11.483.335.894
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.085.417.006	10.588.678.836
24	8. Chi phí bán hàng	21	8.254.700.765	8.681.172.247
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	10.895.772.187	10.779.894.342
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		945.919.256	3.667.837.167
31	11. Thu nhập khác	23	151.805.818	423.080.000
32	12. Chi phí khác	24	61.049.236	-
40	13. Lợi nhuận khác		90.756.582	423.080.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.036.675.838	4.090.917.167
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	250.954.624	1.040.437.542
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>785.721.214</u>	<u>3.050.479.625</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	52	201

Người lập



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.036.675.838	4.090.917.167
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		10.034.377.503	11.123.848.453
03	- Các khoản dự phòng		-	272.007.815
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		271.901.139	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(113.155.816)	(575.354.430)
06	- Chi phí lãi vay		9.085.417.006	10.588.678.836
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.315.215.670	25.500.097.841
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(95.024.832.206)	(23.174.978.504)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		83.695.907.364	(5.719.012.357)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.583.689.202)	17.439.347.359
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.069.305.326	(22.250.787)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(9.197.460.283)	(10.799.298.497)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.927.976.840)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.362.439.497	324.068.888
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.476.346.205)	(645.589.772)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.839.460.039)	974.407.331
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.382.173.501)	(5.300.987.451)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	417.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.181.052	158.354.430
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.327.992.449)	(4.725.633.021)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		788.178.953.365	593.044.533.754
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(825.278.938.904)	(616.781.410.705)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.793.697.218)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.099.985.539)	(27.530.574.169)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(50.267.438.027)	(31.281.799.859)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56.376.028.309	72.527.268.739
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>6.108.590.282</u>	<u>41.245.468.880</u>

Người lập



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 151.873.220.000 đồng; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép, sắt thép các loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: mua bán thứ liệu và phế liệu kim loại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: kiểm định vỏ chai chứa khí áp lực;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, mỡ máy (địa điểm kinh doanh xăng dầu phải phù hợp quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu của tỉnh);
- Tái chế phế liệu: xử lý, gia công, chế biến thứ liệu và phế liệu kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: gia công kết cấu thép;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại: sản xuất máy móc thiết bị, phụ tùng ngành sản xuất thép. Chế tạo thiết bị cơ khí luyện kim;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng ngành sản xuất thép;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống: sản xuất Oxy, Nitơ và Argon dạng lỏng hoặc khí;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: lắp đặt thiết bị cơ khí luyện kim;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: mua bán sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	159.724.291	112.812.532
Tiền gửi ngân hàng	5.948.865.991	56.263.215.777
	<u>6.108.590.282</u>	<u>56.376.028.309</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	8.736.634	10.399.688
Phải thu lãi chậm thanh toán tiền hàng	471.420.681	445.498.429
+ Công ty CP Thép Nhà Bè	151.322.514	263.040.527
+ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	42.284.845	46.070.607
+ Công ty TNHH Thép Tây Đô	181.080.852	-
+ DNTN Hào Thắng	96.732.470	96.732.470
+ Công ty TNHH TM & SX Quân Trung	-	21.888.336
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Hằng Nguyên	-	17.766.489
Phải thu khác	2.794.500	52.989.100
	<u>482.951.815</u>	<u>508.887.217</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.077.692.962	101.774.897.983
Công cụ, dụng cụ	284.227.433	387.076.791
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.430.276.051	26.840.894.883
Thành phẩm	65.395.168.806	101.880.402.959
	<u>147.187.365.252</u>	<u>230.883.272.616</u>

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	960.722.800	1.211.677.424
	<u><u>960.722.800</u></u>	<u><u>1.211.677.424</u></u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	96.608.614	420.143.621
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	50.285.652
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	19.648.430.370	19.648.430.370
	<u><u>19.745.038.984</u></u>	<u><u>20.118.859.643</u></u>

(*) Trong đó có 19.641.030.370 đồng tương ứng 955.885,50 USD là khoản tiền đặt cọc để thuê 260.850 m2 đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II theo Biên bản ghi nhớ Hợp đồng thuê lại đất để xây dựng Nhà máy sản xuất Thép xây dựng số 180/GNTĐ/KD/11 ngày 19 tháng 07 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) và Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.693.192.196	249.975.945.380	37.778.504.042	9.000.085.095	350.447.726.713
Số tăng trong kỳ	-	9.875.198.577	-	280.572.000	10.155.770.577
- Mua trong kỳ	-	830.000.000	-	280.572.000	1.110.572.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	9.045.198.577	-	-	9.045.198.577
Số giảm trong kỳ	-	(1.662.463.586)	(181.590.803)	-	(1.844.054.389)
- Thanh lý	-	(1.662.463.586)	(181.590.803)	-	(1.844.054.389)
Số dư cuối kỳ	53.693.192.196	258.188.680.371	37.596.913.239	9.280.657.095	358.759.442.901
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.340.807.281	177.064.851.051	24.609.939.576	5.499.582.202	247.515.180.110
Số tăng trong kỳ	1.429.597.778	6.445.758.961	1.555.930.618	603.090.146	10.034.377.503
- Khấu hao trong kỳ	1.429.597.778	6.445.758.961	1.555.930.618	603.090.146	10.034.377.503
Số giảm trong kỳ	-	(1.601.414.350)	(181.590.803)	-	(1.783.005.153)
- Thanh lý	-	(1.601.414.350)	(181.590.803)	-	(1.783.005.153)
Số dư cuối kỳ	41.770.405.059	181.909.195.662	25.984.279.391	6.102.672.348	255.766.552.460
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	13.352.384.915	72.911.094.329	13.168.564.466	3.500.502.893	102.932.546.603
Tại ngày cuối kỳ	11.922.787.137	76.279.484.709	11.612.633.848	3.177.984.747	102.992.890.441

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

14.533.254.387 đồng
169.359.654.006 đồng.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.090.617.709	1.908.620.209
- Đầu tư cụm thu thập thép thanh tại phân xưởng cán	1.198.555.442	-
- Đầu tư kho chứa thành phẩm thép	804.277.752	-
- Đầu tư xây dựng lò gia nhiệt cảm ứng điện	-	257.703.706
- Đầu tư chuyển thổi nóng đúc liên tục sang phân xưởng cán	-	1.650.916.503
- Đầu tư xây dựng khác	87.784.515	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	105.454.660	-
- Chi phí sửa chữa chống dột nhà xưởng	105.454.660	-
	<u>2.196.072.369</u>	<u>1.908.620.209</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.522.489.148	2.690.868.504
Số tăng trong kỳ	395.000.000	4.216.313.763
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.821.719.329)	(2.384.693.119)
Số dư cuối kỳ	<u>3.095.769.819</u>	<u>4.522.489.148</u>

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.014.449.822	1.701.849.145
Chi phí sửa chữa máy biến thế MBA 16.000KVA	2.074.000.000	2.806.000.000
Phần mềm quản lý server	7.319.997	14.640.003
	<u>3.095.769.819</u>	<u>4.522.489.148</u>

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	258.775.770.849	298.513.976.891
- Vay ngân hàng	258.775.770.849	298.513.976.891
Nợ dài hạn đến hạn trả	360.000.000	192.500.000
	<u>259.135.770.849</u>	<u>298.706.476.891</u>

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	258.775.770.849	298.513.976.891
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh I TP HCM ⁽¹⁾	125.584.499.176	145.355.095.841
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	78.353.971.547	71.882.136.340
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	54.837.300.126	81.276.744.710
	<u>258.775.770.849</u>	<u>298.513.976.891</u>

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết tại Thuyết minh số 15)

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ bảo vệ môi trường Đồng Nai	-	192.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	360.000.000	-
	<u>360.000.000</u>	<u>192.500.000</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 041/2013/HĐTD ngày 05/06/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 200.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 03 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 7,0%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản:
 - + Thế chấp máy móc thiết bị: Hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m³/h theo hợp đồng thế chấp số 042/2012/HĐTC 26/11/2012.
 - + Nguồn thu: Theo hợp đồng mua bán thép trả chậm số 02/2013/HĐTC-VNS do Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) ký kết với Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0112.13/48.05-HMTD ngày 06/08/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 120.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 03 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: vay VND với lãi suất 6,9%/năm đến 7,1%/năm và vay USD lãi suất 4%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2014 bao gồm:
 - + Số dư nợ vay tiền VND là 54.611.208.950 đồng.
 - + Số dư nợ vay ngoại tệ là 1.114.683,69 USD tương đương 23.702.762.597 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 76/2013/3177565 ngày 30/10/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 70.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 03 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 6,9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/3177565-HĐTC ngày 18/01/2012; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.824.298.217	-
Thuế Thu nhập cá nhân	8.736.634	11.910.072
Các loại thuế khác	1.826.700	-
	<u>1.834.861.551</u>	<u>11.910.072</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước lãi mua hàng chậm trả	47.000.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	238.472.726	350.516.003
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	272.646.000	1.575.940.000
Trích trước tiền nguyên vật liệu chưa có hóa đơn	-	170.321.287
Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V"	103.945.500	63.367.000
Trích trước tiền đồng phục	726.000.000	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	220.000.000	-
Chi phí phải trả khác	6.409.698	-
	1.614.473.924	2.160.144.290

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	127.753.730	134.748.030
Bảo hiểm xã hội	127.753.730	134.748.030
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.202.400.000	1.138.400.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	114.978.408	114.978.408
Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	304.890.120	576.316.148
Phải trả TCT Thép Việt Nam lãi chậm trả và phí thương hiệu thép chữ "V"	76.853.698	714.614.577
Tạm nhập nguyên vật liệu	-	1.589.771.800
Phải trả, phải nộp khác	20.560.013	20.560.013
	1.975.189.699	4.424.137.006

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽¹⁾	2.724.825.000	-
	2.724.825.000	-

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 0006.14/48.05-ĐTDA ngày 06/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 3.324.825.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua máy móc, thiết bị sản xuất (lò gia nhiệt điện cảm ứng);
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 11,1%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.084.825.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm là 360.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA)

KCN Biên Hòa I, Đường số 9, P. An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	151.873.220.000	20.441.721.380	20.441.721.380	9.427.072.000	3.635.398.000	4.630.948.016	190.008.359.396				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	3.050.479.625				3.050.479.625
Trích lập các quỹ	-	-	-	463.095.000	138.928.000	(602.023.000)					-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(232.094.516)					(232.094.516)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.796.830.500)					(3.796.830.500)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380	20.441.721.380	9.890.167.000	3.774.326.000	3.050.479.625	189.029.914.005				
Số dư đầu năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380	20.441.721.380	9.890.167.000	3.774.326.000	399.554.520	186.378.988.900				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	785.721.214					785.721.214
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	11.987.000	(11.987.000)					-
Số dư cuối kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380	20.441.721.380	9.890.167.000	3.786.313.000	1.173.288.734	187.164.710.114				

(*) Công ty trích lập quỹ dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 132/VCS-HĐQT ngày 08/04/2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	65,00	98.718.750.000	65,00	
Vốn góp của đối tượng khác	53.154.470.000	35,00	53.154.470.000	35,00	
	151.873.220.000	100,00	151.873.220.000	100,00	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp cuối kỳ	151.873.220.000	151.873.220.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.187.322	15.187.322
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.890.167.000	9.890.167.000
Quỹ dự phòng tài chính	3.786.313.000	3.774.326.000
	<u>13.676.480.000</u>	<u>13.664.493.000</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	954.459.162.128	945.038.807.146
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	3.520.186.099	2.897.454.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.195.521.331	1.381.477.139
	<u>959.174.869.558</u>	<u>949.317.738.510</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	926.638.944.105	913.865.137.497
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	3.514.349.281	2.583.204.272
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	233.722.688	248.248.195
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	272.007.815
	<u>930.387.016.074</u>	<u>916.968.597.779</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	54.181.052	158.354.430
Lãi bán hàng trả chậm	1.071.923.988	2.059.726.173
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	54.628.034	45.018.316
	<u>1.180.733.074</u>	<u>2.263.098.919</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.085.417.006	10.588.678.836
Lãi mua hàng chậm thanh toán	490.968.151	877.707.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.908.054	16.949.587
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	271.901.139	-
	<u>9.872.194.350</u>	<u>11.483.335.894</u>

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	683.030.683	652.386.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.299.561.252	4.271.388.855
Chi phí khác bằng tiền	1.272.108.830	3.757.396.660
	<u>8.254.700.765</u>	<u>8.681.172.247</u>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.235.594.627	2.059.579.478
Chi phí nhân công	3.221.543.246	2.127.294.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	603.090.146	514.754.211
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.431.412.908	1.788.463.328
Chi phí khác bằng tiền	4.401.131.260	4.286.802.726
	<u>10.895.772.187</u>	<u>10.779.894.342</u>

23 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	120.024.000	417.000.000
Thu nhập khác	31.781.818	6.080.000
	<u>151.805.818</u>	<u>423.080.000</u>

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
GTCL của tài sản thanh lý	61.049.236	-
	<u>61.049.236</u>	<u>-</u>

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.036.675.838	4.090.917.167
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	104.027.000	70.833.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	<i>104.027.000</i>	<i>70.833.000</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.140.702.838	4.161.750.167
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>250.954.624</u>	<u>1.040.437.542</u>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu kỳ	1.211.677.424	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	527.719.576
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(1.927.976.840)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cuối kỳ	<u>960.722.800</u>	<u>359.819.722</u>

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	785.721.214	3.050.479.625
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	785.721.214	3.050.479.625
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>52</u>	<u>201</u>

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	779.456.013.047	803.764.186.370
Chi phí nhân công	36.835.846.682	37.677.827.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.034.377.503	11.123.848.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.420.800.537	91.709.236.882
Chi phí khác bằng tiền	8.088.444.955	9.608.770.490
	<u>930.835.482.724</u>	<u>953.883.869.531</u>

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.108.590.282	-	56.376.028.309	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	214.802.615.049	(122.500.000)	117.349.822.854	(122.500.000)
	<u>220.911.205.331</u>	<u>(122.500.000)</u>	<u>173.725.851.163</u>	<u>(122.500.000)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			261.860.595.849	298.706.476.891
Phải trả người bán, phải trả khác			36.275.529.317	42.893.434.078
Chi phí phải trả			1.614.473.924	2.160.144.290
			<u>299.750.599.090</u>	<u>343.760.055.259</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.108.590.282	-	-	6.108.590.282
Phải thu khách hàng, phải thu khác	214.680.115.049	-	-	214.680.115.049
Cộng	220.788.705.331	-	-	220.788.705.331
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.376.028.309	-	-	56.376.028.309
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.227.322.854	-	-	117.227.322.854
Cộng	173.603.351.163	-	-	173.603.351.163

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	259.135.770.849	2.724.825.000	-	261.860.595.849
Phải trả người bán, phải trả khác	36.275.529.317	-	-	36.275.529.317
Chi phí phải trả	1.614.473.924	-	-	1.614.473.924
	297.025.774.090	2.724.825.000	-	299.750.599.090
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	298.706.476.891	-	-	298.706.476.891
Phải trả người bán, phải trả khác	42.893.434.078	-	-	42.893.434.078
Chi phí phải trả	2.160.144.290	-	-	2.160.144.290
	343.760.055.259	-	-	343.760.055.259

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (chi tiết tại Phụ lục 01)

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (TCTY)	Công ty mẹ	304.686.200	140.178.714.389
- Chi nhánh Thép Miền Trung - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng TCTY	75.811.435.950	67.557.438.430
- Chi nhánh Thép Miền Tây - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng TCTY	184.114.246.370	106.861.166.270
- Chi nhánh Thép TP HCM - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng TCTY	204.660.965.000	222.399.950.820
- Công ty Kinh doanh Thép và Dịch vụ VNSTEEL - Long An	Đơn vị thành viên cùng TCTY	2.330.600.800	32.084.289.990
- Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng TCTY	3.482.628.380	2.548.661.330
- Công ty Thép Miền Nam - Chi nhánh Tổng Cty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng TCTY	-	69.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Công ty con của TCTY	10.727.274	7.850.454
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của TCTY	186.426.349.600	61.202.293.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con của TCTY	52.991.400	3.120.000
- Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Công ty con của TCTY	457.070.500	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Công ty con của TCTY	72.324.000	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của TCTY	1.317.723.118	474.940.145
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của TCTY	62.720.178	164.573.645
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của TCTY	73.845.103.900	40.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của TCTY	4.932.047.190	425.738.100
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của TCTY	70.866.830.400	-
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của TCTY	2.284.546	-

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	6.867.441.934	12.704.920.167
- Công ty Thép Miền Nam - Chi nhánh Tổng Cty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng TCTY	-	107.869.560
- Công ty Thép tấm lá Phú Mỹ	Đơn vị thành viên cùng TCTY	16.996.000	116.872.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Công ty con của TCTY	125.779.901.000	-
- Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Công ty con của TCTY	674.086.700	522.056.000
- Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM	Công ty con của TCTY	216.329.382.899	276.351.441.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con của TCTY	22.680.000	-
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của TCTY	1.671.360.000	1.214.960.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Cty liên kết của TCTY	164.448.400	245.852.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của TCTY	2.742.752.500	1.932.015.000
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của TCTY	1.476.776.501	-
- Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của TCTY	217.449.540	-
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của TCTY	30.652.410.050	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của TCTY	2.326.640.500	-
Lãi bán hàng chậm thanh toán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	339.018.456	370.533.795
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty liên kết của TCTY	551.824.680	1.473.373.737
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cty liên kết của TCTY	181.080.852	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của TCTY	-	169.066.872
Lãi mua hàng chậm thanh toán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	334.250.489	572.377.245
- Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM	Công ty con của TCTY	156.717.662	305.330.226
Cho mượn nguyên vật liệu			
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con của TCTY	-	277.636.454
Phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V"			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	231.051.500	2.576.805.750

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mỗi quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	40.044.485.131	70.917.363.783
- Công ty CP Thép Nhà Bè	Công ty con của TCT Thép VN	64.077.702.490	2.647.834.262
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của TCT Thép VN	53.716.344.990	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Công ty liên kết của TCT Thép VN	-	33.346.436.200
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của TCT Thép VN	5.333.442.483	5.015.106.816
Phải thu lãi bán hàng trả chậm			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	42.284.845	46.070.607
- Công ty CP Thép Nhà Bè	Công ty con của TCT Thép VN	151.322.514	263.040.527
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của TCT Thép VN	181.080.852	-
Phải trả tiền mua hàng			
- Công ty Thép tấm lá Phú Mỹ	Trực thuộc TCT Thép VN	-	13.336.400
- Công ty CP Kim khí TP HCM	Công ty con của TCT Thép VN	8.909.244.927	4.868.856.393
- Công ty CP Kim khí Hà Nội	Công ty liên kết của TCT Thép VN	1.874.371.950	12.214.932.400
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Công ty con của TCT Thép VN	-	-
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của TCT Thép VN	854.744.000	210.738.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của TCT Thép VN	139.843.440	-
- Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của TCT Thép VN	126.858.600	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của TCT Thép VN	441.325.500	-
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của TCT Thép VN	248.301.050	94.253.000
Phải trả lãi mua hàng chậm thanh toán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	76.853.698	12.429.077
Phải trả khác			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	702.185.500
- Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Công ty con của TCT Thép VN	18.000.000	18.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		624.079.277	723.242.968

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiến

Phụ lục 01

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh thép cán VND	Kinh doanh phôi thép VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	692.480.902.471	259.015.432.000	6.665.974.587	958.162.309.058	-	958.162.309.058
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	1.012.560.500	-	-	1.012.560.500	-	1.012.560.500
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.815.424.814	750.209.926	222.218.744	28.787.853.484	-	28.787.853.484
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	10.337.768.077	-	10.337.768.077
Tài sản không phân bổ	-	-	-	500.696.737.488	-	500.696.737.488
Tổng tài sản	-	-	-	500.696.737.488	-	500.696.737.488
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	313.532.027.374	-	313.532.027.374
Tổng nợ phải trả	-	-	-	313.532.027.374	-	313.532.027.374

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	899.730.044.637	59.444.824.921	959.174.869.558	-	959.174.869.558
Tài sản bộ phận	-	-	500.696.737.488	-	500.696.737.488
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	10.337.768.077	-	10.337.768.077

